



Số: 2507.../BIDV-TKHĐQT
CBTT Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất quý
1/2023

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

- Mã chứng khoán: BID

- Địa chỉ: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: (84-24) 2220 5544 Fax: (84-24) 2220 0399

- E-mail: nhadautu@bidv.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1/2023

BCTC riêng

BCTC hợp nhất

BCTC tổng hợp

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của ngân hàng vào ngày: 28/4/2023 tại đường dẫn <https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận: (2 bản)

- Như trên;

- Lưu TKHĐQT&QHCEĐ, VP.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC HN & RL Quý I năm 2023;

- Văn bản giải trình biến động LNST tại BCTC Quý I năm 2023

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Phương



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý I Năm 2023 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2023

tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

S/TT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/3/2023	31/12/2022 (*)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		12,400,755	13,745,228
II	Tiền gửi tại NHNN		74,131,546	111,418,448
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác		174,793,284	221,177,798
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		162,363,758	203,466,918
2	Cho vay các TCTD khác		12,514,576	17,795,874
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(85,050)	(84,994)
IV	Chứng khoán kinh doanh	1	1,602,918	1,701,464
1	Chứng khoán kinh doanh		1,624,018	1,748,521
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD		(21,100)	(47,057)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2	196,039	1,038,214
VI	Cho vay khách hàng		1,554,793,891	1,483,995,823
1	Cho vay khách hàng	3	1,597,152,494	1,522,221,714
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4	(42,358,603)	(38,225,891)
VII	Chứng khoán đầu tư	5	236,748,894	235,636,449
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		163,982,486	162,283,083
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		73,147,741	73,734,542
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(381,333)	(381,176)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	6	3,026,702	2,978,193
1	Vốn góp liên doanh		2,272,439	2,243,217
2	Đầu tư vào công ty liên kết		648,224	628,324
3	Đầu tư dài hạn khác		215,211	215,076
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(109,172)	(108,424)
IX	Tài sản cố định		10,375,801	10,534,119
1	Tài sản cố định hữu hình		5,988,232	6,097,956
a	Nguyên giá TSCĐ		14,703,311	14,594,234
b	Hao mòn TSCĐ		(8,715,079)	(8,496,278)
2	Tài sản cố định vô hình		4,387,569	4,436,163
a	Nguyên giá TSCĐ		6,647,076	6,639,598
b	Hao mòn TSCĐ		(2,259,507)	(2,203,435)
XI	Tài sản có khác		38,794,719	38,383,648
1	Các khoản phải thu		22,226,244	22,728,033
2	Các khoản lãi, phí phải thu		13,738,386	13,016,124
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		35,462	35,542
4	Tài sản Có khác		3,402,738	3,212,892
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(608,111)	(608,943)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		2,106,864,549	2,120,609,384

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm,
Hà Nội. CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý I năm 2023

S/TT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/3/2023	31/12/2022 (*)
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	7	123,421,894	152,752,718
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	8	146,847,411	177,221,298
1	Tiền gửi của các TCTD khác		116,596,868	137,045,455
2	Vay các TCTD khác		30,250,543	40,175,843
III	Tiền gửi của khách hàng	9	1,497,395,473	1,473,598,150
IV	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		13,116,035	13,237,626
V	Phát hành giấy tờ có giá	10	169,979,258	157,051,601
VI	Các khoản nợ khác	11	46,256,016	42,557,996
1	Các khoản lãi, phí phải trả		32,902,097	26,051,633
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		97,729	97,371
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		13,256,190	16,408,992
VII	Vốn và các quỹ	13	109,848,462	104,189,995
1	Vốn của TCTD		66,204,497	66,204,497
a	Vốn điều lệ		50,585,239	50,585,239
b	Thặng dư vốn cổ phần		15,351,407	15,351,407
c	Vốn khác		267,851	267,851
2	Quỹ của TCTD		12,450,446	12,447,663
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(661,693)	(760,404)
4	Lợi nhuận chưa phân phối/ I.đ. lũy kế		27,028,393	21,576,100
5	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		4,826,819	4,722,139
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,106,864,549	2,120,609,384

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/3/2023	31/12/2022 (*)
1	Bảo lãnh vay vốn		8,385,039	7,110,244
2	Cam kết giao dịch hối đoái		5,005,181	1,362,521
a	Cam kết mua ngoại tệ		1,187,616	769,295
b	Cam kết bán ngoại tệ		3,817,565	593,226
3	Cam kết trong nghiệp vụ I/C		96,412,676	110,060,722
4	Bảo lãnh khác		178,442,868	181,453,905
5	Các cam kết khác		13,712,050	10,319,504
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		14,417,526	13,490,033
7	Nợ khó đòi đã xử lý		197,712,663	194,266,771
a	Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		99,875,938	99,410,360
b	Nợ lãi của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		97,836,725	94,856,411
8	Tài sản và chứng từ khác		70.175,201	70,592,386

(*) Số đầu kỳ là số trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Người lập

Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023)	Kỳ trước (Từ 01/01/2022 đến 31/3/2022)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	37,735,207	26,951,389
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	(23,799,014)	(14,125,462)
I	Thu nhập lãi thuần		13,936,193	12,825,927
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2,673,226	2,196,838
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1,155,827)	(921,744)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		1,517,399	1,275,094
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		672,727	584,510
IV	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	16	65,730	(1,905)
V	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	17	(165)	1,592
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1,248,911	1,659,699
6	Chi phí hoạt động khác		(272,307)	(201,554)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		976,604	1,458,145
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	18	109,908	83,437
VIII	Chi phí hoạt động	19	(4,831,771)	(4,322,027)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		12,446,625	11,904,773
X	Chi phí/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		(5,527,046)	(7,391,272)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		6,919,579	4,513,501
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(1,360,181)	(876,776)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(357)	940
XII	Chi phí thuế TNDN		(1,360,538)	(875,836)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		5,559,041	3,637,665
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(90,561)	(66,505)
XV	Lợi nhuận còn lại của Ngân hàng		5,468,480	3,571,160

Người lập

Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

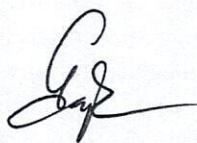
Quý I năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023)	Kỳ trước (Từ 01/01/2022 đến 31/3/2022)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		36,986,067	25,523,941
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(16,948,550)	(12,544,400)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1,517,399	1,275,093
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng		712,492	577,965
5	Thu nhập khác		(123,400)	(58,683)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1,099,450	1,515,940
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(6,284,545)	(5,073,245)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	12	(2,382,182)	(556,681)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			14,576,731	10,659,930
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		462,090	(1,890,954)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh, đầu tư chứng khoán		(961,221)	(10,588,574)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		842,175	122,125
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(74,930,780)	(63,221,509)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(1,416,487)	(883,578)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		449,710	(538,852)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		246,892	(315,639)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(30,373,887)	30,442,626
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả tiền gửi của KBNN)		(5,780,393)	44,241,956
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		12,927,657	4,186,294
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(121,591)	(120,258)
20	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		(311,409)	3,229,246
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD			(84,390,513)	15,322,813

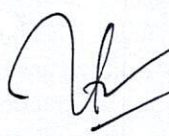
STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023)	Kỳ trước (Từ 01/01/2022 đến 31/3/2022)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định		(207,725)	(216,078)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		585	908
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(31)	(22)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(933)
5	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		43,941	2,926
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(163,230)	(213,199)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(152,939)
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			-	(152,939)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			(84,553,743)	14,956,675
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ			297,687,381	165,330,266
VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ			213,133,638	180,286,941

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng Giám đốc




Nguyễn Thiên Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NIINN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NIINN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (ii) Quyết định số 2266/QĐ-NIINN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iii) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (iv) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018, (v) Quyết định số 1506/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 09 năm 2021, (vi) Quyết định số 155/QĐ-NIINN ngày 16 tháng 02 năm 2022, (vii) Quyết định số 466/QĐ-NHNN ngày 29/03/2022) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 27 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 03 năm 2022.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NIINN Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NIINN Việt Nam; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại như dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ môi giới tiền tệ; lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; hoạt động mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; cung cấp hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán ngân hàng giám sát và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi là “NHNN”) chấp thuận theo quy định của pháp luật.

2. Hình thức sở hữu vốn

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2023 số vốn điều lệ của Ngân hàng là 50.585.239 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 40.967.755 triệu đồng (chiếm 80.99% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana là 7.587.786 triệu đồng (chiếm 15,00% vốn điều lệ) và phần vốn của các cổ đông khác là 2.029.698 triệu đồng (chiếm 4.01% vốn điều lệ).

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch HĐQT
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Yoo, Je Bong	Ủy viên
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Ủy viên (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01/11/2022)
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thanh	Ủy viên độc lập (bổ nhiệm ngày 29/04/2022)
Ông Nguyễn Quang Huy	Ủy viên độc lập (miễn nhiệm ngày 29/04/2022)
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01/12/2022)
Ông Cao Cự Trí	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên Ban Kiểm soát

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Lê Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Sung Ki Jung	Thành viên Ban điều hành
Ông Từ Quốc Học	Trưởng khối Pháp chế và kiểm soát tuân thủ
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có Trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2023 là một trăm tám mươi chín (189) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, tám trăm chín mươi lăm (895) phòng giao dịch và là một trong bốn ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng khắp 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam.

6. Công ty con

Ngân hàng có mười (10) công ty con như sau:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý I năm 2023

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>DKKD/QĐ thành lập</i>	<i>Ngành nghề hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của NII</i>
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV (“BAMC”)	0101196750 ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (“BSC”)	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 98/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	51,96%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (“BIC”)	11/GPĐC16/KDBII ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MIIB (“MIIBS”)	45/UBCK-GPHDKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (“BIDC”)	B7.09.148 ngày 14 tháng 08 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98,50%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt (“LVI”) (*)	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp và Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Bảo hiểm	33,15%
7	Ngân Hàng Liên Doanh Lào Việt (“LVB”)	985-326 ngày 10 tháng 06 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung mới nhất số 004-15/KII-ĐT14 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư Nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
8	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi-Trust (“BSI”)	0100777569 đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
9	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SI:CC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
10	Công ty Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09I; ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 28,195 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con trong nước là đồng Việt Nam, công ty con tại Campuchia là đồng Đô La Mỹ, công ty con tại Lào là đồng Kíp Lào

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“đồng”) được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NIINN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết

định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NIINN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18 tháng 4 năm 2007, các văn bản sửa đổi bổ sung và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm trong báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. Chính sách kế toán áp dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 tại Thuyết minh số 24).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng kỳ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình

bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của tập đoàn cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo của Cavifood, VALC và BIDC là Đô la Mỹ. Đồng tiền báo cáo của LVI là Kíp Lào (“LAK”). Đồng tiền báo cáo cho mục đích hợp nhất của LVB là VND. Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, tài khoản vốn được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

3.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được ghi vào khoản mục “Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”) có hiệu lực từ ngày 01/10/2021, lãi phải thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi phải thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

5. Kế toán các khoản thu từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NIINN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Thông tư 14/2021/TT-NIINN ngày 07 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NIINN ngày 13 tháng 3 năm 2020 và Thông tư số 03/2021/TT-NIINN ngày 2 tháng 4 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 11. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài; khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam: khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước và khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Sử dụng dự phòng rủi ro

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, cá nhân bị chết hoặc mất tích và để xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ theo quy định tại Điều 18 của Thông tư 11.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

7.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

7.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

7.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

7.4. Dự phòng các khoản kinh doanh, đầu tư chứng khoán

Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày tại mục 5. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi Thông tư 48 ngày 07 tháng 04 năm 2022 do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên tài khoản “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”. Dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.
- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

11. Vốn chủ sở hữu

11.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

11.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

11.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

11.4. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ khác (nếu có) trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị: Triệu VND

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/3/2023	31/12/2022
1. Chứng khoán Nợ	1,045,356	1,134,303
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	111,513	210,838
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	786,992	779,111
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	146,851	144,354
2. Chứng khoán Vốn	578,662	614,218
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	145,493	145,788
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	432,893	468,164
- Chứng khoán nước ngoài	276	266
4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(21,100)	(47,057)
	1,602,918	1,701,464

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập BCTC)		
	Tài sản	Công Nợ	Giá trị thuần
Tại 31/3/2023	53,697,096	(53,501,057)	196,039
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	53,564,934	(53,369,317)	195,617
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	15,355,611	(15,352,134)	3,477
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	38,209,323	(38,017,183)	192,140
Công cụ tài chính phái sinh khác	132,162	(131,740)	422
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	132,162	(131,740)	422
Tại 31/12/2022	60,578,222	(59,540,008)	1,038,214
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	60,445,711	(59,408,164)	1,037,547
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	25,618,602	(25,325,474)	293,128
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	34,827,109	(34,082,690)	744,419
Công cụ tài chính phái sinh khác	132,511	(131,844)	667
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	132,511	(131,844)	667

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/3/2023	31/12/2022
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1,562,679,554	1,487,905,737
Cho thuê tài chính	3,748,786	3,641,307
Các khoản trả thay khách hàng	75,631	34,774
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	30,648,523	30,639,896
	1,597,152,494	1,522,221,714

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/3/2023	31/12/2022
Nợ đủ tiêu chuẩn	1,535,434,664	1,479,013,243
Nợ cần chú ý	36,988,298	25,586,039
Nợ dưới tiêu chuẩn	7,145,402	3,153,935
Nợ nghi ngờ	4,283,655	2,692,621
Nợ có khả năng mất vốn	13,300,475	11,775,876
	1,597,152,494	1,522,221,714

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/3/2023	31/12/2022
Nợ ngắn hạn	1,056,698,619	990,937,552
Nợ trung hạn	79,904,183	75,744,436
Nợ dài hạn	460,549,692	455,539,726
	1,597,152,494	1,522,221,714

4. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Tại 01/01/2023	11,321,518	26,904,373
Số trích lập/hoàn nhập	549,691	4,977,301
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(1,416,487)
Tăng/(giảm) khác	1,742	20,465
Tại 31/3/2023	11,872,951	30,485,652
Tại 01/01/2022	10,098,422	19,005,296
Số trích lập/hoàn nhập	441,990	6,951,995
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(883,577)
Tăng/(giảm) khác	-	(22,524)
Tại 31/3/2022	10,540,412	25,051,190

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/3/2023	31/12/2022
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	163,917,333	162,218,228
- Chứng khoán Chính phủ	59,519,507	59,344,327
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	98,876,625	97,316,988
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	5,521,201	5,556,913
Chứng khoán Vốn	65,153	64,855
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	23,064	23,064
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	35,491	35,491
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	6,598	6,300
Dự phòng rủi ro trái phiếu sẵn sàng để bán	(333,888)	(333,731)
	163,648,598	161,949,352
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu VAMC)		
Giá trị chứng khoán	73,147,741	73,734,542
- Chứng khoán Chính phủ	53,240,983	53,899,667
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	12,627,389	12,618,426
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	7,246,324	7,216,449
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	33,045	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(47,445)	(47,445)
	73,100,296	73,687,097

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

- Phân tích theo loại hình đầu tư:

	31/3/2023	31/12/2022
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2,272,439	2,243,217
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	648,224	628,324
Các khoản đầu tư dài hạn khác	215,211	215,076
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(109,172)	(108,424)
	3,026,702	2,978,193

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

	31/3/2023			31/12/2022		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
Đầu tư vào TCTD khác	1,505,054	1,683,296		1,505,054	1,654,271	
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1,505,054	1,683,296	50.00%	1,505,054	1,654,271	50.00%
Đầu tư vào TCKT	810,296	1,237,367		810,296	1,217,270	
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	115,089	285,939	55.00%	115,089	266,190	55.00%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	451,000	303,204	37.25%	451,000	322,756	37.25%
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	244,207	648,224	18.52%	244,207	628,324	18.52%
Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam	-	-	32.51%	-	-	32.51%
	2,315,350	2,920,663		2,315,350	2,871,541	

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/3/2023	31/12/2022
Vay NHNN	6,261,675	6,263,007
Tiền gửi không kỳ hạn của KBNN	4,937,143	1,212,818
Tiền gửi có kỳ hạn của KBNN	106,284,000	139,586,041
Tiền gửi của Bộ Tài chính	5,939,076	5,690,852
	123,421,894	152,752,718

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/3/2023	31/12/2022
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	56,493,885	77,545,632
- Bằng VND	50,274,809	57,803,149
- Bằng vàng và ngoại tệ	6,219,076	19,742,483
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	60,102,983	59,499,823
- Bằng VND	38,890,000	55,109,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	21,212,983	4,390,823
Vay các TCTD khác	30,250,543	40,175,843
- Bằng VND	2,221,266	7,774,598
- Bằng vàng và ngoại tệ	28,029,277	32,401,245
	146,847,411	177,221,298

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/3/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	237,334,676	270,546,799
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	200,329,310	226,462,425
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	37,005,366	44,084,374
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1,254,760,945	1,195,563,391
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,195,214,017	1,138,714,007
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	59,546,928	56,849,384
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5,299,852	7,487,960
	<u>1,497,395,473</u>	<u>1,473,598,150</u>

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>31/3/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Chứng chỉ tiền gửi	113,720,795	101,022,758
Dưới 12 tháng	79,392,415	70,253,884
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	34,315,792	30,756,282
Từ 5 năm trở lên	12,588	12,592
Kỳ phiếu	620	620
Dưới 12 tháng	297	297
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	323	323
Trái phiếu	11,000,365	10,936,585
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	11,000,061	10,936,281
Từ 5 năm trở lên	304	304
Trái phiếu tăng vốn BIDV	45,257,478	45,091,638
	<u>169,979,258</u>	<u>157,051,601</u>

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<u>31/3/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Các khoản phải trả nội bộ	2,675,873	3,859,833
Các khoản phải trả bên ngoài	9,832,719	10,803,850
Quỹ khen thưởng phúc lợi	747,598	1,745,309
	<u>13,256,190</u>	<u>16,408,992</u>

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

- Nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

	31/12/2022	Phát sinh trong kỳ		31/3/2023
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	(70,391)	145,350	(153,639)	(78,680)
2. Thuế TNDN	2,402,348	1,359,774	(2,382,182)	1,379,940
3. Các loại thuế khác	178,066	679,339	(601,905)	255,500
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	175,217	18,362	(16,806)	176,773
	2,685,240	2,202,825	(3,154,532)	1,733,533

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/3/2023	31/12/2022
Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	97,729	97,371
Tổng cộng	97,729	97,371

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VĐL	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	50,585,239	15,351,407	267,851	(760,404)	221,686	8,016,178	4,159,002	50,797	21,576,100	4,722,139	104,189,995
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	5,468,480	90,561	5,559,041
Tạm trích quỹ dự trữ bổ sung VĐL	-	-	-	-	-	-	2,455	-	(2,455)	-	-
Chênh lệch tỷ giá Tăng/giảm khác	-	-	-	86,478	-	-	-	422	(1,636)	1,933	87,197
Số dư cuối kỳ	50,585,239	15,351,407	267,851	(674,023)	221,686	8,016,178	4,161,363	51,219	27,028,393	4,814,489	109,823,802

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số
<u>31/3/2023</u>			
Vốn đầu tư của Nhà nước	40,967,755	-	40,967,755
Vốn góp của cổ đông khác	9,617,484	-	9,617,484
Tặng dư vốn cổ phần	15,351,407	-	15,351,407
	65,936,646	-	65,936,646
<u>31/12/2022</u>			
Vốn đầu tư của Nhà nước	40,967,755	-	40,967,755
Vốn góp của cổ đông khác	9,617,484	-	9,617,484
Tặng dư vốn cổ phần	15,351,407	-	15,351,407
	65,936,646	-	65,936,646

13.3. Cổ phiếu:

	31/3/2023	31/12/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,058,523,816	5,058,523,816
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	961,748,355	961,748,355
- Cổ phiếu phổ thông	961,748,355	961,748,355
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	5,058,523,816	5,058,523,816
- Cổ phiếu phổ thông	5,058,523,816	5,058,523,816
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	<i>10.000 đồng/cổ phiếu</i>	<i>10.000 đồng/cổ phiếu</i>
<i>Đơn vị: Cổ phần</i>		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

Đơn vị: Triệu VND

14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/3/2022
Thu nhập lãi tiền gửi	1,463,832	682,423
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	33,236,329	23,875,223
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2,243,765	1,724,561
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	6,388	55,997
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2,237,377	1,668,564
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	642,070	486,298
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	89,097	51,928
Thu khác từ hoạt động tín dụng	60,114	130,956
	37,735,207	26,951,389

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/3/2022
Trả lãi tiền gửi	20,578,822	12,428,546
Trả lãi tiền vay	776,033	294,199
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2,426,629	1,380,521
Chi phí hoạt động tín dụng khác	17,530	22,196
	23,799,014	14,125,462

16. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/3/2022
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	63,056	127,187
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(23,283)	(133,526)
Chi phí/loàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	25,957	4,434
	65,730	(1,905)

17. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/3/2022
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(8)	(202)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(157)	1,794
	(165)	1,592

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/3/2022
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	43,940	37,801
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	2,958	2,926
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	40,982	34,875
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết)	65,968	45,636
	109,908	83,437

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/3/2022
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	19,632	13,762
2. Chi phí cho nhân viên:	2,730,351	2,545,054
- Chi lương và phụ cấp	2,230,076	2,121,567
- Các khoản chi đóng góp theo lương	264,002	234,475
- Chi trợ cấp	153,081	100,585
- Chi khác cho nhân viên	2,563	5,701
3. Chi về tài sản	758,126	686,461
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	263,602	251,570
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1,056,465	827,459
- Công tác phí	47,436	25,131
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	3,067	1,125
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	268,005	249,425
6. Chi phí dự phòng rủi ro (không tính dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng chứng khoán)	(808)	(134)
	4,831,771	4,322,027

VII. Các thông tin khác

Đơn vị: Triệu VND

20. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Đại diện chủ sở hữu	Tiền gửi của BIDV tại NHNN	68,876,008	-
	Tiền gửi của chủ sở hữu tại BIDV (BTC và KBNN)	-	(116,265,344)
	Các khoản vay từ cơ quan quản lý	-	(6,059,745)
Cổ đông chiến lược	Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	-	(208,120)
	Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	238,060	-
Các công ty liên doanh	Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	(3,516,431)
	Tiền gửi của BIDV và công ty con tại các công ty liên doanh	5,152,167	-
	Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	600,000	-
Các công ty liên kết	Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(544,236)
	Tiền vay từ BIDV và công ty con của các công ty liên kết	265,669	-

21. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết ngoại bảng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	1,586,872,309	1,702,602,966	300,678,996	196,039	237,599,783
Nước ngoài	22,794,761	28,549,594	1,941,980	-	1,157,462
Tổng	1,609,667,070	1,731,152,560	302,620,976	196,039	238,757,245

22. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro (“QLRR”), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định và các cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ cần thiết.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v), VaR, kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR, kiểm tra sức chịu đựng đối với rủi ro thị trường và vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất số ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất số ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng thực hiện KTSCD về vốn đối với RRI.SSNII, phương pháp được xây dựng dựa trên khuyến nghị của tư vấn.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất số ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

23. Rủi ro thị trường

23.1. Rủi ro lãi suất

	Quá hạn	Không chịu lãi	Từ 1 - 5 năm					Tổng	
			Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 T	Trên 5 năm		
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	12,400,755	-	-	-	-	-	12,400,755	
Tiền gửi tại NHNN	-	70,492,706	3,638,840	-	-	-	-	74,131,546	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1,039	2,789,836	128,066,476	9,108,190	4,808,702	30,013,333	90,758	174,878,334	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	833,000	5,103	161,026	18,023	132,677	-	1,624,018	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	1,060	97,640	61,974	35,985	(620)	196,039	
Cho vay khách hàng và Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	24,277,575	919,419	277,858,419	684,921,514	414,327,142	168,589,248	29,158,467	9,880,804	
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm TPDN chưa niêm yết) (*)	-	4,861,510	9,729,950	26,284,333	17,938,548	8,215,753	83,564,999	73,755,040	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3,135,874	-	-	-	-	-	-	3,135,874
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	10,375,801	-	-	-	-	-	-	10,375,801
Tài sản Có khác (*)	608,111	38,794,719	-	-	-	-	-	-	39,402,830
Tổng tài sản	24,886,725	144,603,620	419,299,848	720,572,703	437,154,389	206,986,996	112,813,604	84,110,033	2,150,427,918
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	5,169,585	234,622,563	12,489,034	13,048,259	2,857,355	1,873,250	209,259	270,269,305
Tiền gửi của khách hàng	-	4,201,292	483,568,114	255,732,582	290,470,204	423,182,066	40,224,619	16,596	1,497,395,473
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	8,993,041	2,622,938	1,347,416	21,368	110,504	20,768	13,116,035
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	22,416,961	52,140,532	48,712,648	35,034,925	5,527,831	6,146,361	169,979,258
Các khoản nợ khác (*)	-	46,256,016	-	-	-	-	-	-	46,256,016
Tổng nợ phải trả	-	55,626,893	749,600,679	322,985,086	353,578,527	461,095,714	47,736,204	6,392,984	1,997,016,087
Mức chênh lệch cam với LS nội bảng	24,886,725	88,976,727	(330,300,831)	397,587,617	83,575,862	(254,108,718)	65,077,400	77,717,049	153,411,831
Mức chênh lệch cam với LS nội, ngoại bảng	24,886,725	88,976,727	(330,300,831)	397,587,617	83,575,862	(254,108,718)	65,077,400	77,717,049	153,411,831

(*) không bao gồm dự phòng



23.2. Rủi ro tiền tệ

Chi tiêu	EUR được quy đổi		USD được quy đổi		Các loại ngoại tệ khác đã QĐ		Tổng
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	946,681	2,398,649	851,953	4,197,283			
II- Tiền gửi tại NHNN	79,362	10,574,365	1,354,377	12,008,104			
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1,365,036	27,160,304	2,989,446	31,514,786			
IV- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	(17,142)	17,853,735	(1,900,805)	15,935,788			
V- Cho vay khách hàng (*)	171,861	101,239,561	6,743,162	108,154,584			
VI- Chứng khoán đầu tư (*)	-	33,045	1,124,417	1,157,462			
VII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	437,412	2,159	439,571			
VIII- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	427,616	306,997	734,613			
IX- Các tài sản Có khác (*)	13,137	3,916,230	590,948	4,520,315			
Tổng tài sản	2,558,935	164,040,917	12,062,654	178,662,506			
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu							
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	(93,060)	(58,002,074)	(1,479,564)	(59,574,698)			
II- Tiền gửi của khách hàng	(1,944,046)	(87,957,138)	(8,264,877)	(98,166,061)			
IV- Vốn tài trợ, LTD, CV mà TCTD chịu rủi ro	(119,531)	(3,700,114)	-	(3,819,645)			
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	(439)	-	(439)			
VI- Các khoản nợ khác (*)	(115,681)	(1,854,460)	(623,258)	(2,593,399)			
VII- Vốn và các quỹ	(1,968)	(3,236,670)	(1,252,272)	(4,490,910)			
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	(2,274,286)	(154,750,895)	(11,619,971)	(168,645,152)			
Trạng thái tiền tệ nội bảng	284,649	9,290,022	442,683	10,017,354			
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(296,671)	(10,568,223)	(158,189)	(11,023,083)			
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(12,022)	(1,278,201)	284,494	(1,005,729)			

(*) Không bao gồm dư phòng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm,

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý I năm 2023

23.3. Rủi ro thanh khoản

Chỉ tiêu	Quá hạn					Trong hạn					Tổng		
	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng		Đến 1 tháng		Từ 1 – 3 tháng		Từ 3 – 12 tháng			Từ 1 – 5 năm	
Tài sản													
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	-	12,400,755	-	-	-	-	-	-	-	-	12,400,755
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	74,131,546	-	-	-	-	-	-	-	-	74,131,546
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1,039	-	-	121,118,420	9,475,191	39,055,246	4,982,065	246,373	407,964	518,295	-	-	174,878,334
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	485,187	212,572	103,106	(620)	-	-	-	-	-	1,624,018
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	56,678	103,106	36,875	(620)	-	-	-	-	-	196,039
Cho vay khách hàng và Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	14,750,522	9,527,053	147,941,807	373,069,900	594,259,638	226,707,630	243,676,038	83,495,090	27,406,771	78,112,661	3,135,874	-	1,609,932,588
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm TPDN chưa niêm yết) (*)	-	-	-	9,600,954	25,734,657	-	-	-	-	-	-	-	224,350,133
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,135,874
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,375,801
Tài sản Có khác (*)	608,111	-	17,019,858	4,351,021	12,797,720	1,790,569	2,835,551	8,321	10,367,480	2,835,551	338,892,272	39,402,830	39,402,830
Tổng tài sản	15,359,672	9,527,053	382,755,205	412,946,447	673,964,214	316,983,055	338,892,272	2,012,159	193,794,694	6,187,261	52,106,341	286,785,931	2,150,427,918
Nợ phải trả													
Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	-	234,906,426	6,654,099	26,557,143	2,012,159	139,478	270,269,305	13,385	1,497,395,473	13,116,035	169,979,258	169,979,258
Tiền gửi của khách hàng	-	-	284,652,625	264,972,004	753,962,765	5,969,420	45,270,045	46,256,016	30,749,993	1,785,555	496,172	1,997,016,087	1,997,016,087
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	47,311	666,178	5,969,420	6,187,261	13,116,035	61,854,639	1,785,555	496,172	46,256,016	46,256,016
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	19,469,307	37,996,040	61,854,639	5,389,227	45,270,045	46,256,016	30,749,993	1,785,555	496,172	1,997,016,087	1,997,016,087
Các khoản nợ khác (*)	-	-	3,785,755	9,438,541	873,790,718	208,951,055	108,032,000	286,785,931	(199,826,504)	108,032,000	286,785,931	153,411,831	153,411,831
Tổng nợ phải trả	15,359,672	9,527,053	(160,106,219)	93,639,898	(199,826,504)	108,032,000	286,785,931	153,411,831	153,411,831	153,411,831	153,411,831	153,411,831	153,411,831
Mức chênh thanh khoản ròng	-	-	542,861,424	319,306,549	873,790,718	208,951,055	108,032,000	286,785,931	153,411,831	153,411,831	153,411,831	153,411,831	153,411,831

(*) không bao gồm dự phòng

24. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ báo cáo

Loại tiền tệ	31/03/2023	31/12/2022
USD	23,465	23,545
EUR	25,720	25,264
GBP	29,131	28,403
CHF	25,668	25,474
JPY	177.56	180.02
SGD	17,663	17,529
CAD	17,342	17,380
AUD	15,722	15,989

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thiên Hoàng



Số: *2472* /BIDV-KT

V/v: Biên động LNST tại BCTC

Quý I năm 2023

Hà Nội, ngày *27* tháng 04 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội

Theo quy định về việc công bố thông tin của các công ty niêm yết, tại Điều 14, Thông tư 96/2020/TT-BTC, “*Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều này, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước...*”.
Tuân thủ quy định trên, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) giải trình biến động lợi nhuận sau thuế (LNST) giữa hai kỳ báo cáo Quý I năm 2023 và 2022 tại báo cáo tài chính của Ngân hàng (sau đây gọi tắt là BCTC) như sau:

Theo kết quả hoạt động kinh doanh, LNST Quý I năm 2023 của BIDV biến động so với năm 2022 như sau:

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022	Tăng trưởng
LNST riêng lẻ	5,307,315	3,358,972	58.00%
LNST hợp nhất	5,559,041	3,637,665	52.82%

LNST trên BCTC riêng lẻ và hợp nhất Quý I năm 2023 của BIDV tăng trưởng tương ứng 58.0% và 52.82% so với Quý I năm 2022 do ngân hàng tiếp tục chuyển dịch cơ cấu hoạt động theo hướng bền vững, kiểm soát chất lượng tín dụng theo mục tiêu, thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ và hoạt động kinh doanh ngoại hối đạt mức tăng trưởng trên 20%.¹

BIDV thực hiện giải trình đề Quý cơ quan và Quý nhà đầu tư được rõ. *th*

Trân trọng./.

Nơi nhận (5b):

- Như trên;
- KH, TKHĐQT, VP;
- Lưu KT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thiên Hoàng

¹“*Nội dung giải trình này được công bố kèm theo Báo cáo tài chính của BIDV phát hành ngày 27/04/2023*”